

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Mã số thuế: **0303640880**

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2023

TP.HCM, tháng 01 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT
NAM**

ĐC: 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh,
Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

T/ +84 28 386 09003
F/ +84 28 386 07622

E/ info@tanphuvietnam.vn
W/ www.tanphuvietnam.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1,442,379,817,752	1,308,259,441,711
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	219,535,413,358	135,795,757,710
1. Tiền	111	49,535,413,358	55,795,757,710
2. Các khoản tương đương tiền	112	170,000,000,000	80,000,000,000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	150,196,518,697	146,372,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	150,196,518,697	146,372,000,000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130	524,089,587,052	508,860,821,132
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	465,512,501,989	358,178,238,854
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	35,141,911,733	127,215,751,691
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	610,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	24,642,460,709	29,052,533,108
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1,207,287,379)	(6,195,702,521)
IV/ Hàng tồn kho	140	538,587,569,360	487,867,443,858
1. Hàng tồn kho	141	538,722,835,787	487,967,384,046
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(135,266,427)	(99,940,188)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150	9,970,729,285	29,363,419,011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9,827,788,096	11,097,802,947
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	79,796,718	17,938,179,735
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	63,144,471	327,436,329
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200	526,607,684,892	627,601,998,446
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210	17,680,217,930	21,180,303,307
1. Phải thu dài hạn khác	216	17,680,217,930	21,180,303,307
II/ Tài sản cố định	220	401,043,301,234	450,296,436,567
1. Tài sản cố định hữu hình	221	278,370,759,968	301,979,579,505
- Nguyên giá	222	689,733,270,390	654,989,981,390
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(411,362,510,422)	(353,010,401,885)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	114,972,663,147	139,192,096,999
- Nguyên giá	225	148,828,768,587	160,767,333,155
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(33,856,105,440)	(21,575,236,156)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7,699,878,119	9,124,760,063
- Nguyên giá	228	14,037,025,715	14,005,207,533
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(6,337,147,596)	(4,880,447,470)
III/ Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240	67,580,191,062	52,251,997,735
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	67,580,191,062	52,251,997,735
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	55,640,410,959
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	6,200,072,890
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	(6,200,072,890)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	55,640,410,959
VI/ Tài sản dài hạn khác	260	40,303,974,666	48,232,849,878
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	40,303,974,666	48,232,849,878
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1,968,987,502,644	1,935,861,440,157

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300	1,455,025,808,961	1,441,883,423,825
I/ Nợ ngắn hạn	310	1,385,582,925,214	1,229,652,122,598
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	238,673,592,421	368,164,229,100
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4,554,933,162	2,325,652,947
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10,556,307,229	792,042,635
4. Phải trả người lao động	314	20,831,701,955	19,052,034,974
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	27,604,567,563	21,310,139,495
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	6,178,132,451	4,784,315,432
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1,077,183,690,433	813,223,708,015
II/ Nợ dài hạn	330	69,442,883,747	212,231,301,227
1. Phải trả dài hạn người bán	331		18,496,653,200
2. Phải trả dài hạn khác	337	5,738,335,150	3,195,694,150
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	63,704,548,597	190,538,953,877
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	513,961,693,683	493,978,016,332
I/ Vốn chủ sở hữu	410	513,961,693,683	493,978,016,332
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	450,000,000,000	450,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	450,000,000,000	450,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(448,700,000)	(448,700,000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	64,410,393,683	44,426,716,332
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	44,426,716,332	29,730,835,481
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	19,983,677,351	14,695,880,851
III/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1,968,987,502,644	1,935,861,440,157



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 04 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
		VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	698,466,735,158	578,085,530,458	2,522,488,165,265	2,119,358,886,033
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4,563,521,105	2,640,718,401	15,543,869,783	12,535,325,924
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	693,903,214,053	575,444,812,057	2,506,944,295,482	2,106,823,560,109
Giá vốn hàng bán	11	558,458,050,649	480,526,229,960	2,088,262,840,248	1,743,255,325,099
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	135,445,163,404	94,918,582,097	418,681,455,234	363,568,235,010
Doanh thu hoạt động tài chính	21	7,664,362,624	7,807,953,285	44,347,813,382	21,268,724,379
Chi phí tài chính	22	31,402,104,543	26,263,773,432	113,409,956,801	75,579,501,723
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	23,412,979,162	19,784,536,268	92,428,206,791	53,873,843,691
Chi phí bán hàng	25	72,625,939,308	54,332,701,492	242,693,738,951	221,220,747,975
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24,440,129,644	18,239,866,868	80,396,361,653	63,914,776,620
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	14,641,352,533	3,890,193,590	26,529,211,211	24,121,933,071
Thu nhập khác	31	148,601,001	156,177,083	557,687,322	737,851,817
Chi phí khác	32	4,796,826	136,348,169	396,543,718	370,237,940
Lợi nhuận khác	40	143,804,175	19,828,914	161,143,604	1,108,089,757
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50	14,785,156,708	3,910,022,504	26,690,354,815	25,230,022,828
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,995,389,534	824,540,923	6,706,677,464	10,534,141,977
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	11,789,767,174	3,085,481,581	19,983,677,351	14,695,880,851
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	262	69	444	430
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	262	69	444	430



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 04 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	26,690,354,815	25,230,022,828
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	72,443,274,947	57,154,910,562
Các khoản dự phòng	03	(11,153,161,793)	(2,338,615,968)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04	(2,062,729,657)	2,506,377,633
khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(39,319,213,714)	(19,009,049,636)
Chi phí lãi vay	06	92,428,206,791	60,477,739,243
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	139,026,731,389	124,021,384,662
vốn lưu động			
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4,258,317,189)	(219,683,568,749)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(50,755,451,741)	(216,283,739,258)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải	11	(128,487,282,626)	293,112,764,666
trả, thuế TNDN phải nộp)			
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9,198,890,063	(28,700,457,955)
Tiền lãi vay đã trả	14	(95,012,289,603)	(57,665,369,970)
Thuế TNDN đã nộp	15	(1,249,237,652)	(11,562,110,253)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(192,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(131,536,957,359)	(116,953,096,857)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(16,942,904,935)	(224,724,643,402)
dài hạn khác			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	5,477,474,384	72,692,981,949
dài hạn khác			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(348,134,107,738)	(227,408,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị	24	401,277,113,965	191,060,000,000
khác			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	(6,200,072,890)	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42,352,360,463	12,362,644,410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	77,829,863,249	(176,017,017,043)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	1,975,044,976,913	1,361,703,973,805
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,799,937,936,571)	(1,161,716,828,227)
Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(38,231,538,957)	(46,815,921,208)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	136,875,501,385	303,171,224,370
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	83,168,407,275	10,201,110,470
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	135,795,757,710	127,146,604,747
Ảnh thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	571,248,373	(1,551,957,507)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	219,535,413,358	135,795,757,710



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng
Người lập biểu

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2023

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV

Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	217,691,954	346,874,888
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49,317,721,404	55,448,882,822
<i>Tiền gửi VND</i>	41,934,173,289	36,237,346,746
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	7,383,548,115	19,211,536,076
Các khoản tương đương tiền	170,000,000,000	80,000,000,000
Cộng	219,535,413,358	135,795,757,710

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	306,632.76	7,383,548,115
Tiền mặt ngoại tệ - USD	10.00	240,954
Cộng	306,642.76	7,383,789,069
	31/12/2023	31/12/2023
	VND	VND

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	94,556,107,738	94,556,107,738	80,262,000,000	80,262,000,000
Các khoản đầu tư khác	55,640,410,959	55,640,410,959	66,110,000,000	66,110,000,000
Cộng	150,196,518,697	150,196,518,697	146,372,000,000	146,372,000,000
		-		-
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Dài hạn				
Các khoản đầu tư khác	-	-	55,640,410,959	55,640,410,959
Cộng	-	-	55,640,410,959	55,640,410,959

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2023

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND
	-	-	-	6,200,072,890	(6,200,072,890)	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công Ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào				6,200,072,890	(6,200,072,890)	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	6,200,072,890	(6,200,072,890)	-

Chi tiết các khoản đầu tư

	31/12/2023			01/01/2023		
	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công Ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào					43.42%	43.42%
Đầu tư vào đơn vị khác						

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 04 năm 2023

Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Thuyết minh các số dư		
Mảng Inochi	151,294,398,755	85,678,033,281
Mảng công nghiệp khác	251,197,833,475	228,320,380,268
Mảng bao bì mềm	63,020,269,759	44,179,825,305
Cộng	465,512,501,989	358,178,238,854

Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Thuyết minh các số dư		
Máy móc thiết bị	581,171,300	11,567,584,948
Nguyên vật liệu và các vật tư khác	34,560,740,433	115,648,166,743
Cộng	35,141,911,733	127,215,751,691

Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công Ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào		610,000,000
Cộng	-	610,000,000

Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Phải thu các đối tượng khác		
Ký quỹ, ký cược	10,959,332,124	10,552,081,929
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	4,700,831,134	7,736,554,131
Phải thu cho vay vốn		1,789,904,445
Tiền tạm ứng cho CBNV	2,090,107,528	2,802,296,142
Thuế GTGT của tài sản cố định thuê tài chính	2,860,968,846	2,046,194,049
Phải thu khác	4,031,221,077	4,125,502,412
Cộng	24,642,460,709	29,052,533,108

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2023

Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược	13,740,108,927	14,790,000,320
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	3,917,559,003	6,382,552,987
Phải thu khác	22,550,000	7,750,000
Cộng	17,680,217,930	21,180,303,307

Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn				
Phải thu tiền bán hàng			2,236,317,729	
Phải thu tiền cho vay vốn			610,000,000	
Phải thu tiền lãi vay			152,404,445	
Phải thu tạm ứng góp vốn			1,637,500,000	
Trả trước người bán			858,746,635	
Các đối tượng khác (<10% tổng nợ quá hạn)	2,168,774,486	961,487,107	1,116,380,546	415,646,834
Cộng	2,168,774,486	961,487,107	6,611,349,355	415,646,834

Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	13,400,641,020		20,368,252,625	
Nguyên liệu, vật liệu	191,518,153,196	(68,148,442)	147,117,091,395	(40,513,044)
Công cụ, dụng cụ	113,344,265,077	(13,636,363)	86,017,022,278	
Thành phẩm	93,913,526,177	(11,055,918)	95,783,020,361	(4,288,354)
Hàng hoá	123,669,506,680	(42,425,704)	137,474,510,836	(55,138,790)
Hàng gửi đi bán	2,876,743,637		1,207,486,551	
Cộng	538,722,835,787	(135,266,427)	487,967,384,046	(99,940,188)

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2023

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	116,976,816,029	524,007,800,837	12,964,208,409	1,041,156,115 0	654,989,981,390
Mua trong kỳ		26,018,912,630	73,148,148	73,109,091	26,165,169,869
Đầu tư XDCB hoàn thành		1,261,522,580			1,261,522,580
Mua lại TSCĐ TTC		10,790,894,478	2,354,197,209		13,145,091,687
Thanh lý, nhượng bán		5,828,495,136			5,828,495,136
Số dư tại 31/12/2023	116,976,816,029	556,250,635,389	15,391,553,766	1,114,265,206	689,733,270,390
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2023	59,392,190,966	282,340,339,491	10,621,055,757	656,815,671 00	353,010,401,885
Khấu hao trong kỳ	4,037,771,068	48,719,582,905	548,893,713	112,003,284	53,418,250,970
Mua lại TSCĐ TTC		4,315,638,710	971,815,857		5,287,454,567
Thanh lý, nhượng bán		353,597,000			353,597,000
Số dư tại 31/12/2023	63,429,962,034	335,021,964,106	12,141,765,327	768,818,955	411,362,510,422
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2023	57,584,625,063	241,667,461,346	2,343,152,652	384,340,444	301,979,579,505
Số dư tại 31/12/2023	53,546,853,995	221,228,671,283	3,249,788,439	345,446,251	278,370,759,968

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

161,466,469,417

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

225,243,527,315

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2023

Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	146,944,765,399	13,822,567,756	160,767,333,155
Thuê tài chính trong năm	1,206,527,119		1,206,527,119
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	10,790,894,478	2,354,197,209	13,145,091,687
Số dư tại 31/12/2023	137,360,398,040	11,468,370,547	148,828,768,587
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2023	17,786,295,752	3,788,940,404	21,575,236,156
Khấu hao trong năm	16,199,256,402	1,369,067,449	17,568,323,851
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	4,315,638,710	971,815,857	5,287,454,567
Số dư tại 31/12/2023	29,669,913,444	4,186,191,996	33,856,105,440
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2023	129,158,469,647	10,033,627,352	139,192,096,999
Số dư tại 31/12/2023	107,690,484,596	7,282,178,551	114,972,663,147

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2023

Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	7,011,345,218	138,000,000	6,855,862,315	14,005,207,533
Mua trong năm			31,818,182	31,818,182
Số dư tại 31/12/2023	7,011,345,218	138,000,000	6,887,680,497	14,037,025,715
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2023	2,114,634,832	138,000,000	2,627,812,638	4,880,447,470
Khấu hao trong năm	146,534,976		1,310,165,150	1,456,700,126
Số dư tại 31/12/2023	2,261,169,808	138,000,000	3,937,977,788	6,337,147,596
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2023	4,896,710,386	-	4,228,049,677	9,124,760,063
Số dư tại 31/12/2023	4,750,175,410	-	2,949,702,709	7,699,878,119
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:				4,750,175,410
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				538,030,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2023

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2023	Tăng trong năm	Kết chuyển sang TSCĐ	Giảm khác	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	49,907,243,550	39,280,856,014	1,261,522,580	24,132,381,016	63,794,195,968
Xây dựng cơ bản	2,344,754,185	1,441,240,909	-	-	3,785,995,094
Cộng	52,251,997,735	40,722,096,923	1,261,522,580	24,132,381,016	67,580,191,062
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TS dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:					61,930,603,002

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2023

Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	729,301,688	1,340,040,711
Chi phí sửa chữa tài sản	1,160,303,509	1,102,514,438
Các khoản khác	7,938,182,899	8,655,247,798
Cộng	9,827,788,096	11,097,802,947

Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm	177,134,688	290,275,581
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16,598,814,105	16,236,530,074
Các khoản khác	23,528,025,873	31,706,044,223
Cộng	40,303,974,666	48,232,849,878

Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Thuyết minh các số dư		
Máy móc thiết bị	2,750,100,000	
Nguyên vật liệu, vật tư và dịch vụ khác	235,923,492,421	368,164,229,100
Cộng	238,673,592,421	368,164,229,100

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Thuyết minh các số dư		
Mảng Inochi	2,799,257,952	983,887,537
Mảng công nghiệp khác	1,027,549,860	1,038,996,751
Mảng bao bì	728,125,350	302,768,659
Cộng	4,554,933,162	2,325,652,947

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2023

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		9,557,866,020	5,189,434,878	4,368,431,142
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		25,789,225,473	25,789,225,473	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		6,535,363,037	1,249,237,652	5,286,125,385
Thuế thu nhập cá nhân	292,015,136	4,331,911,970	4,222,175,305	401,751,801
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	500,027,499	1,518,110,917	1,518,139,515	499,998,901
Cộng	792,042,635	47,732,477,417	37,968,212,823	10,556,307,229

Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5,568,193,850	8,152,276,662
Cước vận chuyển	1,589,777,665	734,276,800
Chi phí khác	20,446,596,048	12,423,586,033
Cộng	27,604,567,563	21,310,139,495

Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3,455,254,090	2,975,396,776
Cổ tức phải trả	97,289,618	97,289,618
Phải trả khác	2,625,588,743	1,711,629,038
Cộng	6,178,132,451	4,784,315,432

Phải trả người bán dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Thuyết minh các số dư		
Các nhà cung cấp khác		18,496,653,200
Cộng	-	18,496,653,200

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2023

Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5,693,335,150	3,150,694,150
Phải trả khác	45,000,000	45,000,000
Cộng	5,738,335,150	3,195,694,150

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 04 năm 2023

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
1> Vay ngắn hạn các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
2> Vay ngắn hạn các tổ chức khác	916,753,126,792	916,753,126,792	1,945,458,711,411	1,708,280,044,181	679,574,459,562	679,574,459,562
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa-Đồng Nai	201,078,560,456	201,078,560,456	462,410,029,318	440,786,071,376	179,454,602,514	179,454,602,514
Ngân hàng phát triển và đầu tư - Trường Sơn	249,762,545,718	249,762,545,718	467,837,760,590	370,241,261,938	152,166,047,066	152,166,047,066
NH TMCP Phát triển TP HCM - CN SGD Đồng Nai	15,684,899,175	15,684,899,175	54,645,521,733	38,960,622,558	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	122,006,228,450	122,006,228,450	236,758,051,598	271,308,924,713	156,557,101,565	156,557,101,565
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIB	48,955,229,472	48,955,229,472	100,226,230,615	100,973,063,877	49,702,062,734	49,702,062,734
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - PGD Bình Thạnh - CN Bến Thành	101,851,455,936	101,851,455,936	258,197,812,997	157,405,774,661	1,059,417,600	1,059,417,600
Ngân hàng TMCP Hàng Hải-CN TPHCM	21,879,216,471	21,879,216,471	79,678,742,773	57,799,526,302	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Sài Gòn	37,218,665,885	37,218,665,885	73,340,656,193	100,427,319,223	64,305,328,915	64,305,328,915
Ngân hàng SinoPac CN TPHCM	18,757,065,790	18,757,065,790	18,757,065,790	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sài Gòn	99,559,259,439	99,559,259,439	193,606,839,804	170,377,479,533	76,329,899,168	76,329,899,168
3> Vay dài hạn đến hạn trả	15,208,921,484	15,208,921,484	14,785,182,222	7,601,897,242	8,025,636,504	8,025,636,504
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	10,589,834,484	10,589,834,484	12,473,075,222	5,294,917,242	3,411,676,504	3,411,676,504
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa-Đồng Nai	4,619,087,000	4,619,087,000	2,312,107,000	2,306,980,000	4,613,960,000	4,613,960,000
4> Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	31,470,657,305	31,470,657,305	32,705,031,555	36,857,986,199	35,623,611,949	35,623,611,949
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	20,350,236,017	20,350,236,017	20,865,520,025	22,344,461,458	21,829,177,450	21,829,177,450
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	1,740,485,800	1,740,485,800	1,926,085,600	1,761,765,200	1,576,165,400	1,576,165,400
Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	6,068,024,960	6,068,024,960	6,475,312,058	8,430,222,253	8,022,935,155	8,022,935,155
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	2,483,013,816	2,483,013,816	2,483,013,816	2,483,013,816	2,483,013,816	2,483,013,816
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín CN Hà Nội	197,880,000	197,880,000	197,880,000	197,880,000	197,880,000	197,880,000
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương VN-CN TP.HCM	631,016,712	631,016,712	757,220,056	1,640,643,472	1,514,440,128	1,514,440,128
5> Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	113,750,984,852	113,750,984,852	103,900,000,000	80,149,015,148	90,000,000,000	90,000,000,000
Ngân Hàng TMCP Việt Á-CN Hà Nội	113,750,984,852	113,750,984,852	103,900,000,000	20,149,015,148	30,000,000,000	30,000,000,000
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam	-	-	-	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
Cộng	1,077,183,690,433	1,077,183,690,433	2,096,848,925,188	1,832,888,942,770	813,223,708,015	813,223,708,015

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2023

	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
1> Vay dài hạn	27,824,586,159	27,824,586,159	15,065,925,889	18,692,162,222	31,450,822,492	31,450,822,492
Vay cá nhân & TC khác	1,350,000,000	1,350,000,000		1,600,000,000	2,950,000,000	2,950,000,000
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	26,474,586,159	26,474,586,159	15,065,925,889	12,473,075,222	23,881,735,492	23,881,735,492
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa-Đồng Nai	-	-		4,619,087,000	4,619,087,000	4,619,087,000
2> Nợ thuê tài chính	35,879,962,438	35,879,962,438	14,520,339,613	34,078,584,313	55,438,207,138	55,438,207,138
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng	24,052,298,313	24,052,298,313	6,632,438,104	21,329,577,226	38,749,437,435	38,749,437,435
TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	7,737,910,544	7,737,910,544	6,031,901,509	7,418,211,059	9,124,220,094	9,124,220,094
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	2,716,326,700	2,716,326,700	1,856,000,000	2,018,885,500	2,879,212,200	2,879,212,200
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	-		631,016,712	631,016,712	631,016,712
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương VN-CN TP.HCM	-	-		2,483,013,816	3,724,520,697	3,724,520,697
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	1,241,506,881	1,241,506,881		197,880,000	329,800,000	329,800,000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín CN Hà Nội	131,920,000	131,920,000				
3> Trái phiếu	-	-	-	103,649,924,247	103,649,924,247	103,649,924,247
Ngân Hàng TMCP Việt Á-CN Hà Nội	-	-		103,649,924,247	103,649,924,247	103,649,924,247
Cộng	63,704,548,597	63,704,548,597	29,586,265,502	156,420,670,782	190,538,953,877	190,538,953,877

	12 tháng năm 2023			12 tháng năm 2023		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	46,146,233,652	7,914,694,695	38,231,538,957	47,329,540,961	6,111,873,687	41,217,667,274
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	46,146,233,652	7,914,694,695	38,231,538,957	47,329,540,961	6,111,873,687	41,217,667,274

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 04 năm 2023

Vốn chủ sở hữu ("VCSH")
Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2022	300,000,000,000	(256,700,000)	29,730,835,481		329,474,135,481
Tăng vốn trong năm trước	150,000,000,000	(192,000,000)			149,808,000,000
Lãi trong năm trước			14,695,880,851		14,695,880,851
Số dư tại 31/12/2022	<u>450,000,000,000</u>	<u>(448,700,000)</u>	<u>44,426,716,332</u>	<u>-</u>	<u>493,978,016,332</u>
Số dư tại 01/01/2023	450,000,000,000	(448,700,000)	44,426,716,332	-	493,978,016,332
Tăng vốn trong năm nay					-
Lãi trong năm nay			19,983,677,351		19,983,677,351
Số dư tại 31/12/2023	<u>450,000,000,000</u>	<u>(448,700,000)</u>	<u>64,410,393,683</u>	<u>-</u>	<u>513,961,693,683</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2023

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty CP DNP Holding	229,557,740,000	51.01%	229,557,740,000	51.01%
Vốn góp của cổ đông khác	220,442,260,000	48.99%	220,442,260,000	48.99%
Cộng	450,000,000,000	100%	450,000,000,000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45,000,000	45,000,000
Cổ phiếu phổ thông	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
Cổ phiếu phổ thông	45,000,000	45,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10,000	10,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2023

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV

Tổng doanh thu

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	698,466,735,158	578,085,530,458
Cộng	698,466,735,158	578,085,530,458

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	2,807,444,941	1,161,705,313
Giảm giá hàng bán	1,756,076,164	1,479,013,088
Hàng bán bị trả lại	4,563,521,105	2,640,718,401
Cộng		

Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa	558,458,050,649	480,526,229,960
Cộng	558,458,050,649	480,526,229,960

Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,059,661,742	6,043,635,258
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	507,872,949	1,764,318,027
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,095,675,339	
Khác	1,152,594	
Cộng	7,664,362,624	7,807,953,285

Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Lãi tiền vay	23,361,723,884	19,784,536,268
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	198,164,817	11,000,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	867,554,131	4,227,440,852
Chi phí tài chính khác	6,974,661,711	2,240,796,312
Cộng	31,402,104,543	26,263,773,432

Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	16,152,351,060	16,307,907,284
Chi phí vật liệu, bao bì	3,947,698	1,202,089
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	596,348,302	1,539,880,473
Chi phí khấu hao TSCĐ	433,413,714	416,910,067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,468,587,769	24,102,241,886
Khác	34,971,290,765	11,964,559,693
Cộng	72,625,939,308	54,332,701,492

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12,280,867,933	9,555,588,858
Chi phí đồ dùng văn phòng	457,461,074	542,393,641
Chi phí khấu hao TSCĐ	457,645,606	433,644,798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,779,781,657	2,951,600,266
Chi phí bằng tiền khác	6,464,373,374	4,756,639,305
Cộng	24,440,129,644	18,239,866,868

Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Các khoản khác	148,601,001	156,177,083
Cộng	148,601,001	156,177,083

Chi phí khác

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Các khoản khác	4,796,826	136,348,169
Cộng	4,796,826	136,348,169

Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14,785,156,708	3,910,022,504
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	191,790,959	212,682,112
Các khoản điều chỉnh tăng	191,790,959	212,682,112
Chi phí không được trừ khi tính thuế	191,790,959	212,682,112
Thu nhập tính thuế TNDN	14,976,947,667	4,122,704,616
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN	2,995,389,534	824,540,923
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	2,995,389,534	824,540,923

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2023

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	11,789,767,174	3,085,481,581
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	11,789,767,174	3,085,481,581
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45,000,000	45,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	262	69

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ Phần Tân Phú Việt Nam vào ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Anh Tuấn

Ông Phan Anh Tuấn được Ông Hoàng Anh Tuấn ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo giấy ủy quyền số: 86/QĐ-TPP ngày 02 tháng 01 năm 2023



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng
Người lập biểu

